

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2023-00000094
Mã số kết quả : AR-23-VD-004098-01 / EUVNHC-00198016



Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn
Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành Phố Thủ Đức
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên mẫu : Nước sạch tại vòi lấy mẫu nước phòng hoá nghiệm lầu 1, Thủ Đức
Tình trạng mẫu : Mẫu vi sinh đựng trong chai vô trùng, mẫu hoá lý đựng trong can nhựa
Ngày nhận mẫu : 03/01/2023
Thời gian thử nghiệm : 03/01/2023 - 11/01/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 10/01/2023
Mã số PO của khách hàng : M73P230103002-MT

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	VD1NC VD (a) <i>Coliform</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 3
2	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
3	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2017	Không phát hiện (LOD=4)	15
4	VD629 VD Mùi vị		EHC-TP2-199	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
5	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.30	1
6	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	7.70	7.5 - 8.5
7	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 Cl B:2017	0.60	0.4-0.6
8	VD237 VD (a) Chỉ số permanganat	mg O ₂ / l	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	Không phát hiện (LOD=0.2)	2
9	VD05L VD (a) Clorua (Cl ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	11.3	250
10	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ / l	SMEWW 2340C:2017	39.0	300
11	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
12	VD3EQ VD (a) Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.58	2
13	VD3ES VD (a) Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/ l	US EPA Method 300.1	Không phát hiện (LOD=0.005)	0.05
14	VD0CK VD (a) Sulfates (SO ₄ ²⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	2.76	250
15	VD876 VD (a) Mangan (Mn)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.02
16	VD911 VD (a) Arsen (As)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.01
17	VD1R0 VD (a) Amoni (tính theo N)	mg/ l	EPA 350.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
18	VD903 VD (a) Cadmi (Cd)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.0001)	0.003

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
19	VD902 VD (a) Chì (Pb)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.01
20	VD843 VD (a) Crôm (Cr)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.05
21	VD906 VD (a) Đồng (Cu)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.003)	1
22	VD155 VD (a) Cyanua (CN ⁻)	mg/ l	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0.005)	0.05
23	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.44	0.4-0.6
24	VDV32 VD (a) Sunfua(S ²⁻)	mg/ l	SMEWW 4500 S2- I:2017 & EPA 376.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.05
25	VD299 VD (a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/ l	SMEWW 2540C:2017	61.0	1000
26	VD904 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.0001)	0.001
27	VD849 VD (a) Niken (Ni)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.07
28	VD845 VD (a) Selen (Se)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.0003)	0.01
29	VD918 VD (a) Natri (Na)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	4.04	200
30	VD880 VD (a) Kẽm (Zn)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.01)	2
31	VD850 VD (a) Nhôm (Al)	mg/ l	SMEWW 3125B:2017; SMEWW 3030E:2017	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.2
32	VD1RH VD Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/ l	US EPA 528 mod	Không phát hiện (LOD=0.02)	1
33	VD846 VD (a) Antimon (Sb)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.0003)	0.02
34	VD847 VD (a) Bari (Ba)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Phát hiện vết (<0.01)	0.7
35	VD851 VD (a) Bo	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.002)	0.3
36	VDV25 VD (a) Cacbonetetraclorea	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
37	VDV25 VD (a) 1,2 - Dicloroetan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	30
38	VD560 VD Benzen	µg/ l	US EPA 524.2 mod	Không phát hiện (LOD=3)	10
39	VDV27 VD (a) DDT	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.3)	1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
40	VDV66 VD (a) 2,4-D	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=5)	30
41	VDV27 VD (a) Methoxychlor	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
42	VDV66 VD (a) 2,4-DB	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=10)	90
43	VDABQ EXT Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ l	TCVN8879:2011	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.1
44	VDBBQ EXT Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ l	TCVN8879:2011	0.03	1
45	VDV25 VD (a) 1,2 Dicloroeten	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	50
46	VDV25 VD (a) Diclorometan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	20
47	VDV25 VD (a) 1,1,1 - Tricloroetan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=300)	2000
48	VDV25 VD (a) Vinyl clorua	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.3
49	VDV25 VD (a) Tricloroeten	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	20
50	VDV25 VD (a) Tetracloroeten	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	40
51	VDV25 VD (a) Toluen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=100)	700
52	VDV25 VD (a) Xylen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=50)	500
53	VDV25 VD (a) Etylbenzen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=50)	300
54	VDV25 VD (a) Styren	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=1)	20
55	VD560 VD Monoclorobenzene	µg/ l	US EPA 524.2 mod	Không phát hiện (LOD=100)	300
56	VDV25 VD (a) 1,2 - Diclorobenzen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=100)	1000
57	VDV25 VD (a) Triclorobenzen	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=1)	20
58	VD730 VD Acrylamide	µg/ l	EPA 8032A 1996	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.5
59	VDV25 VD (a) Epiclohydrin	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
60	VDV25 VD (a) Hexachloro butadien	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.6
61	VDV27 VD (a) Alachlor	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	20
62	VDV31 VD (a) Aldicarb	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	10
63	VDV27 VD (a) Atrazine	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.3)	100
64	VDV27 VD (a) Clorotoluron	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=5)	30
65	VDV31 VD (a) Chlorpyrifos	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	30
66	VDV31 VD Cyanazine	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.2)	0.6
67	VDV31 VD Hydroxyatrazine	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=30)	200
68	VDV27 VD (a) Clodane	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.03)	0.2
69	VDV25 VD (a) 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	1
70	VDV25 VD (a) 1,2 - Dicloropropan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=3)	40
71	VDV25 VD (a) 1,3 - Dichloropropen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=3)	20
72	VDV27 VD (a) Isoproturon	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	9
73	VDV66 VD (a) MCPA	µg/l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
74	VDV27 VD (a) Molinate	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=1)	6
75	VDV27 VD (a) Pendimetalin	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
76	VDV27 VD (a) Permethrin	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
77	VDV27 VD (a) Propanil	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
78	VDV27 VD (a) Simazine	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
79	VDV27 VD (a) Trifluralin	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=3)	20
80	VDV27 VD (a) Dichloprop	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=20)	100
81	VDV27 VD Fenoprop	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	9
82	VDV66 VD (a) Mecoprop	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=1)	10
83	VDV31 VD (a) Carbofuran	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-1-TP-16077) (Ref. AOAC 990.06, US EPA 524.2, US EPA 525.2, US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	5
84	VD4W0 VD Monocloramine	mg/ l	SMEWW 4500 Cl G:2017	Không phát hiện (LOD=0.002)	3
85	VD05F VD (a) Bromat	µg/ l	US EPA Method 300.1	Không phát hiện (LOD=5)	10
86	VD1RG VD 2,4,6 - Triclorophenol	µg/ l	US EPA 528 mod	Không phát hiện (LOD=0.03)	200
87	VD0EN VD Formaldehyt	µg/ l	Phương pháp nội bộ (EVN-R-RD-2-TP-5035)	Không phát hiện (LOD=50)	900

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
88	VDV25 VD (a) Bromofoc	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	100
89	VDV25 VD (a) Dibromoclorometan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	100
90	VDV25 VD (a) Bromodiclorometan	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	60
91	VDV25 VD (a) Cloroform	µg/ l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=30)	300
92	VDV29 VD Dichloroacetic acid	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	50
93	VDV29 VD Axit trichloroaxetic	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	200
94	VD728 VD Dicloroaxetonitril	µg/ l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=10)	20
95	VD728 VD Dibromoaxetonitril	µg/ l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=10)	70
96	VD728 VD Trichloroaxetonitril	µg/ l	US EPA 551.1 mod	Không phát hiện (LOD=0.1)	1
97	VDV29 VD Monochloroacetic acid	µg/ l	US EPA 552.2 mod	Không phát hiện (LOD=5)	20
98	VD1R7 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ 100 ml	SMEWW 9213B:2017	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
99	VDV30 VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/ 100 ml	ISO 16266:2006	Không phát hiện (LOD=1)	< 1

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 12/01/2023

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.
"EXT": Các phép thử này được thực hiện bởi các nhà thầu phụ không thuộc hệ thống Eurofins.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2023-00003890
Mã số kết quả : AR-23-VD-006445-01 / EUVNHC-00198954



Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn
Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành Phố Thủ Đức
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số mẫu do khách hàng thiết lập : N1
Tên mẫu : Nước sạch tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1
Tình trạng mẫu : Mẫu vi sinh đựng trong chai vô trùng, mẫu hoá lý đựng trong can nhựa
Ngày nhận mẫu : 10/01/2023
Thời gian thử nghiệm : 10/01/2023 - 14/01/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 17/01/2023
Mã số PO của khách hàng : M73P230110017-MT
Mã số mẫu Eol : 005-32410-151427

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
2	VD1NC VD (a) <i>Coliform</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<3
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 Cl B:2017	0.60	0.4-0.6
4	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.2
5	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2017	Không phát hiện (LOD=4)	15
6	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	7.60	7.5-8.5
7	VD05L VD (a) Clorua (Cl ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	12.6	250
8	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.41	0.4-0.6
9	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ / l	SMEWW 2340C:2017	40.0	300
10	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2017	0.24	1
11	VD629 VD Mùi vị		EHC-TP2-199	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 17/01/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

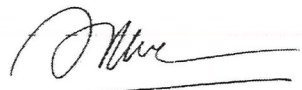
Mã số mẫu :	743-2023-00007014	
Mã số kết quả :	AR-23-VD-009489-01 / EUVNHC-00199774	

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành Phố Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
--

Tên mẫu :	Nước sạch tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng Hoá Nghiệm lần 1
Ngày nhận mẫu :	17/01/2023
Thời gian thử nghiệm :	17/01/2023 - 31/01/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	31/01/2023
Mã số PO của khách hàng :	M73P230117029-MT

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
2	VD1NC VD (a) <i>Coliform</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 3
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 CI B:2017	0.60	0.4-0.6
4	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
5	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2017	Không phát hiện (LOD=4)	15
6	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	7.63	7.5 - 8.5
7	VD05L VD (a) Clorua (Cl ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	13.8	250
8	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.47	0.4-0.6
9	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ /l	SMEWW 2340C:2017	42.0	300
10	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2017	Không phát hiện (LOD=0.3)	2
11	VD629 VD Mùi vị		EHC-TP2-199	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên  Nguyễn Anh Vũ Trưởng phòng thí nghiệm HCM	 Lý Hoàng Hải Tổng Giám Đốc
---	---

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 01/02/2023



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.

Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.

Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.

"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu :	743-2023-00007026	
Mã số kết quả :	AR-23-VD-009491-01 / EUVNHC-00199779	

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành Phố Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
--

Tên mẫu :	Nước sạch tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng Hoá Nghiệm lần 1
Ngày nhận mẫu :	27/01/2023
Thời gian thử nghiệm :	27/01/2023 - 01/02/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	01/02/2023
Mã số PO của khách hàng :	M73P230117031-MT

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
2	VD1NC VD (a) <i>Coliform</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 3
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 Cl B:2017	0.60	0.4-0.6
4	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3030E:2017; SMEWW 3125B:2017	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
5	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2017	Không phát hiện (LOD=4)	15
6	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	7.60	7.5 - 8.5
7	VD05L VD (a) Clorua (Cl ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	13.9	250
8	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/ l	US EPA Method 300.1	0.42	0.4-0.6
9	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ / l	SMEWW 2340C:2017	42.0	300
10	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2017	Không phát hiện (LOD=0.3)	2
11	VD629 VD Mùi vị		EHC-TP2-199	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 01/02/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng xây dựng.
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sắc Kỳ Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

